

Số : 14/2005/NQ-HĐND.

Đồng Xoài, ngày 30 tháng 11 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2006.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Sau khi xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1 : Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2006 của tỉnh như sau :

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : **925.000** triệu đồng, chi tiết theo phụ lục số 1 kèm theo Nghị quyết này;

- Tổng chi ngân sách địa phương: **1.377.000** triệu đồng, chi tiết theo phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2 : Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2006 như sau :

- Tổng chi ngân sách tỉnh là : **1.041.300** triệu đồng, chi tiết theo phụ lục số 3, số 4 và số 5 kèm theo Nghị quyết này, trong đó :

+ Chi trong cân đối ngân sách : 628.415 triệu đồng.

+ Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước (ghi thu-ghi chi) : 20.500 triệu đồng.

+ Chi bổ sung cho ngân sách các huyện thị : 392.415 triệu đồng.

Điều 3 : Để điều hành thực hiện tốt dự toán ngân sách năm 2006 đạt kết quả, Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí các biện pháp nêu trong báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách, đồng thời nhấn mạnh thêm một số vấn đề sau :

- Tăng cường quản lý chặt chẽ hơn nữa các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách theo qui định của pháp luật.

- Quán triệt nguyên tắc tiết kiệm đi đôi với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của nhà nước để tăng chi cho đầu tư phát triển. Ưu tiên bố trí vốn và giải ngân cho các dự án chuyển tiếp, công trình đã hoàn thành khối lượng nhằm sớm đưa công trình vào sử dụng đem lại hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội.

- Yêu cầu người đứng đầu các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cần đề cao trách nhiệm cá nhân về quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đem lại hiệu quả, tránh lãng phí và thất thoát. Nếu để xảy ra tiêu cực phải chịu trách nhiệm và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo qui định của pháp luật.

Điều 4: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VII, kỳ họp thứ năm thông qua.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Ủy ban TVQH, Chính Phủ;
- Văn phòng QH, Văn Phòng CP, Bộ Tư pháp,
- Bộ Tài chính, Bộ KHĐT;
- TTTU, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thị, xã, phường, thị trấn trong tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu : VT, LĐVP (2), CV (7).



Nguyễn Hữu Luật

Phụ lục số 1
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2006
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-HĐND ngày 30/11/2005
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Số tiền
A	B
Tổng thu NSNN trên địa bàn	925.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	864.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	855.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	317.000
- Thuế giá trị gia tăng	73.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.700
- Thuế tài nguyên	4.200
- Thuế môn bài	100
- Thu hồi vốn và thu khác	
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	30.000
- Thuế giá trị gia tăng	14.050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.100
- Thuế tài nguyên	650
- Thuế môn bài	200
- Thu hồi vốn và thu khác	
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.500
- Thuế giá trị gia tăng	2.120
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	280
- Thuế môn bài	30
4. Thu từ khu vực công ty nghiệp-ngoại quốc doanh	250.000
- Thuế giá trị gia tăng	204.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	300
- Thuế tài nguyên	900
- Thuế môn bài	5.200
- Thu khác ngoài quốc doanh	1.500
5. Lệ phí trước bạ	23.500
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13.000
7. Thuế nhà đất	3.400
8. Thuế thu nhập cá nhân	9.000
9. Thu xổ số kiến thiết	65.000
10. Thu phí xăng, dầu	8.500
11. Thu phí và lệ phí	16.000
- Phí và lệ phí Trung ương	

CỘNG HÒA

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Số tiền
A	B
- Phí và lệ phí địa phương	16.000
12. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	13.500
14. Tiền sử dụng đất	87.000
15. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.000
16. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	
17. Thu từ hoa lợi công sản của ngân sách xã	
18. Thu khác	14.600
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	9.000
Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	4.250
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	4.750
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	61.000
- Các khoản huy động đóng góp	21.000
- Khác	40.000
Tổng thu NSDP	1.457.000
A. Các khoản thu cân đối NSDP	1.396.000
- Thu NSDP được hưởng	854.719
Tr.đó: + Các khoản thu 100%	250.779
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	603.940
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	541.281
Tr.đó: + Bổ sung cân đối	298.622
+ Bổ sung có mục tiêu XDGB	133.700
+ Bổ sung có mục tiêu CTMT	71.601
+ Bổ sung có mục tiêu khác	37.358
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	61.000
- Các khoản huy động đóng góp	21.000
- Khác	40.000

Phụ lục số 2
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2006
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-HĐND ngày 30/11/2005
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số tiền
A	B
Tổng chi NSDP	1.377.000
A. Chi cân đối NSDP	1.316.000
I. Chi đầu tư phát triển	480.000
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	478.700
- <i>Vốn cân đối theo phân cấp</i>	258.000
- <i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	87.000
- <i>Vốn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên</i>	133.700
<i>Tr.đó: Vốn ngoài nước</i>	25.000
2. Chi đầu tư XD CSHT bằng nguồn vốn huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	1.300
II. Chi thường xuyên	612.534
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	1.450
2. Chi sự nghiệp kinh tế	62.099
- <i>Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi</i>	32.233
- <i>Chi sự nghiệp giao thông</i>	7.075
- <i>Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	12.800
- <i>Chi sự nghiệp khác</i>	9.991
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	235.284
- <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	219.509
- <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	15.775
4. Chi sự nghiệp y tế	50.361
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	9.000
6. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	9.075
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	7.670
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.426
9. Chi đảm bảo xã hội	39.725
10. Chi quản lý hành chính	142.093
- <i>Chi quản lý Nhà nước</i>	85.875
- <i>Chi hoạt động của cơ quan Đảng, tổ chức CT-XH</i>	52.563
- <i>Chi hỗ trợ hội, đoàn thể</i>	3.655
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	29.000
- <i>Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH</i>	8.500
- <i>Chi quốc phòng địa phương</i>	20.500
12. Chi khác ngân sách	21.351

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Số tiền
A	B
III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư XD CSHT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	0
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	800
V. Chi Chương trình mục tiêu	75.601
VI. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
VII. Dự phòng	34.600
VIII. Nguồn chi chế độ lương mới	112.465
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	61.000
1. Chi đầu tư XD CB	10.500
2. Chi quản lý hành chính	15.500
3. Chi các sự nghiệp khác	35.000

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Số tiền
A	B
III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư XD CSHT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	800
V. Chi Chương trình mục tiêu	65.601
VI. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
VII. Dự phòng	18.210
VIII. Nguồn chi chế độ lương mới	46.215
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	20.500
1. Chi đầu tư XD CB	0
2. Chi quản lý hành chính	5.000
3. Chi các sự nghiệp khác	15.500

Phụ lục số 4
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2006
KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-HĐND ngày 30/11/2005
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Trong đó	
			Hoạt động	Tăng lương
	Tổng số	255.054	228.839	26.215
I	Chi trợ giá, trợ cước	1.450	1.450	0
1	Trung tâm Phát hành phim & Chiếu bóng	450	450	
2	Báo Bình Phước	1.000	1.000	
II	Chi sự nghiệp Kinh tế	32.419	30.799	1.620
II.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	7.231	6.461	770
1	Chi cục kiểm lâm	885	682	203
2	Chi cục phát triển lâm nghiệp	565	463	102
3	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	2.375	1.910	465
4	Đề án theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	450	450	
5	Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	2.956	2.956	
II.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	13.842	13.272	570
1	Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	1.870	1.870	
2	Chi cục Thú y	3.479	3.479	
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	1.856	1.648	208
4	Trung tâm Khuyến nông	4.582	4.395	187
5	Chi cục Di dân định canh định cư	750	660	90
6	Chi cục nước-phòng chống lụt bão	905	820	85
7	Công ty Thủy nông	400	400	
II.3	Sự nghiệp giao thông	2.930	2.775	155
1	Ban Thanh tra giao thông	930	775	155
2	Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	2.000	2.000	
II.4	Sự nghiệp kinh tế khác	8.416	8.291	125
1	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	200	170	30
2	Nhà khách UBND tỉnh	260	200	60
3	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	356	321	35
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.600	7.600	
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	58.076	45.852	12.224
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	45.987	34.537	11.450
1	Sở Giáo dục đào tạo	42.694	31.344	11.350
2	Trường chuyên Quang Trung	3.293	3.193	100
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	12.089	11.315	774
1	Trường Trung học sư phạm	5.000	4.616	384
2	Trường Trung học y tế	1.589	1.273	316
3	Trường Chính trị	4.000	3.926	74
4	Chi đào tạo khác	1.500	1.500	
IV	Sự nghiệp Y tế	29.307	24.961	4.346
1	Sở Y tế	27.807	23.461	4.346
2	Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em	1.500	1.500	

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Trong đó	
			Hoạt động	Tăng lương
3	Ban QLDA UNFPA	0	0	
V	Sự nghiệp Khoa học công nghệ & Môi trường	9.000	9.000	0
1	Sở Khoa học và Công nghệ	6.685	6.685	
2	Đề án 112	2.315	2.315	
VI	Sự nghiệp Văn hoá thông tin	2.633	2.475	158
1	Thư viện	400	342	58
2	Trung tâm Văn hoá thông tin	1.098	1.053	45
3	Bảo tàng	361	315	46
4	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	120	120	
5	Đoàn ca múa nhạc tổng hợp	504	495	9
6	Nếp sống văn hoá mới	150	150	
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	6.332	5.320	1.012
VIII	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	3.076	3.076	
IX	Đảm bảo xã hội	29.654	29.325	329
1	Trung tâm GDLD-TVL Minh Lập	1.500	1.264	236
2	Trung tâm xúc tiến việc làm	130	130	
3	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	700	647	53
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng chính sách	2.300	2.300	
5	Trợ cấp đột xuất và các heat động khác	630	630	
6	Trợ cấp đối tượng nhiễm chất độc hoá học		0	
7	Ban Quản lý Nghĩa trang	80	80	
8	Hội Từ thiện	50	50	
9	Trường dạy nghề	254	214	40
10	Kinh phí giáo dục hướng nghiệp XK lao động	50	50	
11	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	15.900	15.900	
12	Quỹ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	7.060	7.060	
13	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000	1.000	
X	Quản lý hành chính	59.419	52.893	6.526
X.1	Quản lý Nhà nước	37.365	32.875	4.490
1	Ban Biên giới	200	200	
2	Ban Dân tộc	805	717	88
3	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	481	399	82
4	Ban Tôn giáo	330	326	4
5	Chi cục Quản lý thị trường	1.987	1.658	329
6	Hội đồng Liên minh các HTX	334	318	16
7	Hội đồng thi đua khen thưởng	1.200	1.200	
8	Sở Bưu chính, viễn thông	536	530	6
9	Sở Công nghiệp	762	623	139
10	Sở Giáo dục đào tạo	1.733	1.544	189
11	Sở Giao thông vận tải	710	607	103
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.540	1.298	242
13	Sở Khoa học và Công nghệ	843	662	181
14	Sở Lao động-TBXH	1.090	870	220

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Trong đó	
			Hoạt động	Tăng lương
15	Sở Nội vụ	983	866	117
16	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	1.320	1.070	250
17	Sở Tài chính	1.890	1.578	312
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.153	908	245
19	Sở Thể dục-Thể thao	905	766	139
20	Sở Thương mại-Du lịch	913	792	121
21	Sở Tư pháp	1.064	913	151
22	Sở Văn hoá thông tin	956	822	134
23	Sở Xây dựng	977	831	146
24	Sở Y tế	1.271	1.051	220
25	Thanh tra Nhà nước	992	848	144
26	Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em	922	775	147
27	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	360	330	30
28	Văn phòng Hội đồng nhân dân	2.650	2.476	174
29	Văn phòng Ủy ban nhân dân	7.858	7.397	461
30	Chi quản lý chương trình mục tiêu	500	500	
X.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	13.000	11.800	1.200
X.3	Hỗ trợ các hội, đoàn thể	7.461	6.763	698
1	Hội Cựu chiến binh	538	439	99
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.174	1.026	148
3	Hội Nông dân	809	694	115
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.130	942	188
5	Tỉnh đoàn	2.937	2.805	132
6	Nhà thiếu nhi	873	857	16
X.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	1.593	1.455	138
1	Hội Chữ thập đỏ	669	595	74
2	Hội Người mù	153	136	17
3	Hội Đông Y	182	155	27
4	Hội Khuyến học	100	100	
5	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo	160	140	20
6	Hội Kế hoạch hoá gia đình	70	70	
7	Hội Luật gia	27	27	
8	Hội Nhà báo	27	27	
9	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	145	145	
10	Hội Văn học nghệ thuật	60	60	
XI	Chi an ninh-quốc phòng địa phương	7.500	7.500	0
1	Tỉnh đội	6.000	6.000	
2	Bộ đội biên phòng	700	700	
3	Công an tỉnh	800	800	
XII	Chi khác ngân sách	16.138	16.138	

Phụ lục số 5
**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
 CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH NĂM 2006**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-HĐND ngày 30/11/2005
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó	
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số	392.415	233.129	159.286
1	Thị xã Đồng Xoài	41.149	16.758	24.391
2	Huyện Đồng Phú	50.262	31.402	18.860
3	Huyện Phước Long	64.874	49.574	15.300
4	Huyện Lộc Ninh	45.885	29.258	16.627
5	Huyện Bù Đốp	48.174	21.424	26.750
6	Huyện Bù Đăng	54.996	38.794	16.202
7	Huyện Bình Long	44.866	28.204	16.662
8	Huyện Chơn Thành	42.209	17.715	24.494